

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2021/DS-PT

Ngày: 21- 9 -2021

*V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng
Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thê – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2021/QĐ-PT ngày 17/8/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 và bà Bùi Thị Hồng H, sinh năm 1976, cùng địa chỉ: Tổ S, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Ông T có mặt, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn M, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962, cùng địa chỉ: Số nhà 18, đường M, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; ông M có mặt, bà T vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Trần Văn M, sinh năm 1959, địa chỉ: Số nhà 18, đường M, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty A, địa chỉ: Tổ B, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn M. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên - Địa chỉ: Số nhà 18, đường M, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Hồng H trình bày:

Vào ngày 26/02/2018 vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Hồng H có gửi cà phê cho vợ chồng ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T giữ số lượng 4.500kg cà phê nhân xô và thỏa thuận miệng lúc nào cần bán hai bên chốt giá cà phê tại thời điểm để bán lại cho vợ chồng ông M. Đến ngày 26 tháng 6 năm 2020 vợ chồng ông bà đã thỏa thuận bán cho vợ chồng ông M, bà T số lượng cà phê nhân xô nêu trên với giá 31.000 đồng/1 kg cà phê nhân xô, thành tiền là $4.500 \text{ kg} \times 31.000\text{đ/kg} = 139.500.000\text{đ}$ (Một trăm ba mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng) và ông M đã trả cho vợ chồng ông T, bà H được 19.530.000đ (Mười chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng) và còn nợ lại 119.970.000đ (Một trăm mười chín triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng), vợ chồng ông M có hẹn miệng sau 1 tuần sẽ trả đủ tiền cho vợ chồng ông T, bà H, tuy nhiên đến hạn trả tiền nhưng vợ chồng ông M, bà T vẫn không trả cho vợ chồng ông T, bà H số tiền mua cà phê còn thiếu dù vợ chồng ông bà đã rất nhiều lần đến yêu cầu vợ chồng ông M, bà T trả. Khi giao dịch mua bán toàn bộ số lượng cà phê nói trên hai bên thỏa thuận ký kết với tư cách cá nhân do ông T, bà H và cá nhân vợ chồng ông M đứng ra giao dịch, không liên quan đến Công ty A, điều này được thể hiện ở phiếu gửi giữ cà phê ngày 26/02/2018 không có con dấu của công ty.

Vì vậy, nay ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Hồng H làm đơn khởi kiện đề nghị Toà án tuyên buộc vợ chồng ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông bà số tiền mua cà phê còn thiếu là 119.970.000đ (Một trăm mười chín triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng) và không yêu cầu lãi suất.

Tại bản tự khai lập ngày 27/7/2020, bị đơn ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T trình bày: Vợ chồng ông bà thành lập Công ty A địa chỉ Tổ B, thị trấn P, huyện K để kinh doanh cà phê, nông sản. Qua thời gian mua bán đến nay, Công ty A còn nợ lại ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Hồng H số tiền 119.970.000đ (Một trăm mười chín triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền mua cà phê còn thiếu. Tuy nhiên hiện nay do Công ty làm ăn thua lỗ, đã bán hết tài sản trả nợ cho người dân nên chưa trả được cho vợ chồng ông T, bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Văn M thừa nhận việc gửi cà phê, nội dung, số lượng cà phê hai bên mua bán và số tiền như ông T, bà H đã khởi kiện là đúng. Tuy nhiên ông M cho rằng chữ ký dưới mục người nhận tại phiếu gửi cà phê ngày 26/02/2018 do ông T, bà H xuất trình do ông đã trực tiếp ký sẵn, sau đó giao cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nhận cà phê của ông T, bà H. Việc ông ký nhận vào phiếu gửi cà phê và bà T là người trực tiếp nhận số cà phê nói trên của ông T, bà H với tư cách là đại diện cho Công ty A. Vì vậy Công ty A mới là người có nghĩa vụ trả nợ cho ông T, bà H, vợ chồng ông không có trách nhiệm trả nợ cho ông T, bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 183/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 429, Điều 430, Điều 434 và khoản 1, khoản 2 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Hồng H. Buộc vợ chồng ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Hồng H số tiền 119.970.000đ (Một trăm mười chín triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/6/2021, bị đơn ông Trần Văn M đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Bị đơn cung cấp bản phô tô các hợp đồng kinh tế, thẻ kho từ tháng 03/2020-05/2020 (không có chữ ký, con dấu của công ty), tờ khai thuế, thông báo phát hành hóa đơn, giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Đối với kháng cáo của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 183/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn M đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T đã kháng cáo trong thời hạn luật định. Ông M được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và bà Nguyễn Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án bên đầu thống nhất xác định vào ngày 26/02/2018, ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Hồng H có gửi 4.500 kg cà phê nhân xô cho ông M, bà T. Đến ngày 26/6/2020 ông T, bà H đã thỏa thuận bán với giá 31.000 đồng/kg cà phê nhân xô, thành tiền là $4.500 \text{ kg} \times 31.000 \text{ đ/kg} = 139.500.000$ đồng, ngày 26/06/2020 ông M, bà T đã trả được 19.530.000 đồng và còn nợ lại 119.970.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn ông T, bà H cho rằng, số cà phê này là do cá nhân vợ chồng ông M đứng ra giao dịch với vợ chồng ông không liên quan đến Công ty A, không có con dấu của công ty trong các chứng từ mua bán. Còn ông Trần Văn M cho rằng việc mua bán cà phê nói trên là do Công ty A mua bán với vợ chồng ông T, bà H, ông M ký tên tại mục người nhận trong các phiếu gửi với tư cách là người đại diện của Công ty A. Do vậy, trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông T, bà H là của Công ty A chứ không phải trách nhiệm của cá nhân vợ chồng ông và bà T.

[2.2] Xét phiếu gửi cà phê ngày 26/02/2018 do ông T, bà H cung cấp, tại phần đầu phiếu có tên của Công ty A, địa chỉ: 154 đường T, khối B, thị trấn P, huyện K. Tại biên bản phiên tòa ngày 31/5/2021 (BL 109), nguyên đơn ông T trình bày: “Vợ chồng tôi lấy tiền mua cà phê của ông M, bà T bán nhưng không nhận cà phê mà gửi tại kho của vợ chồng ông M, bà T và có phiếu gửi cà phê do ông Trần Văn M trực tiếp ký sẵn, sau đó giao cho bà Nguyễn Thị T viết vào phiếu”. Như vậy, có căn cứ để xác định vào ngày 26/02/2018, ông T, bà H đã gửi cà phê cho Công ty A. Việc ông Trần Văn M ký tên tại mục người nhận trong phiếu gửi là với tư cách người đại diện theo pháp luật của Công ty.

[2.3] Xét thấy, Công ty A được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6000631165, đăng ký lần đầu ngày 25/01/2007, thay đổi đăng ký lần thứ 01 ngày 03/9/2009, ngành nghề kinh doanh là: Mua, bán cà phê, nông sản các loại; bao bì; phân bón; vật tư nông nghiệp (trừ thuốc trừ sâu, diệt cỏ). Danh sách thành viên góp vốn gồm hai thành viên là ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị T. Do vậy, việc Công ty A nhận gửi cà phê của ông T là phù hợp với ngành nghề kinh doanh đã đăng ký. Theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì: “Con dấu được sử dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc các bên giao dịch có thỏa thuận về việc sử dụng dấu”. Hiện nay, không có quy định nào về việc phiếu gửi cà phê phải đóng dấu, đồng thời giữa ông T, bà H với ông M cũng như Công ty A không có thỏa thuận về việc sử dụng con dấu nên việc ông M chỉ ký tên mà không đóng dấu tại mục người nhận trong phiếu gửi cà phê không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của phiếu gửi.

[2.4] Đối với việc Công ty A không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh hoạt động kinh doanh mua bán giữa Công ty A với ông T bà H, chứng minh được số lượng hàng hóa kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, các số liệu hàng hóa nhập kho, việc theo dõi tài sản của Công ty cũng như không chứng minh được toàn bộ số lượng cà phê 4.500 kg cà phê nhân xô mà ông M mua của ông T, bà H là tài sản của Công ty A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc sau khi ông M, bà T nhận cà phê của ông T, bà H gửi nhưng không thực hiện các thủ tục nhập kho của Công ty là lỗi của cá nhân ông M, bà T đối với Công ty A. Còn Công ty A phải chịu trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ đối với giao dịch dân sự do ông Trần Văn M là người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 200 của Luật doanh nghiệp năm 2014.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, trách nhiệm thanh toán số tiền 119.970.000 đồng cho ông T, bà H là thuộc về Công ty A, việc bản án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền 119.970.000 đồng là đánh giá chứng cứ chưa chính xác, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 183/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H về việc buộc Công ty A có trách nhiệm trả cho ông T, bà H số tiền 119.970.000 đồng.

[4] Về án phí

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên sửa phần án phí dân sự sơ thẩm. Công ty A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 119.970.000 đồng x 5% = 5.998.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Hồng H số tiền 2.999.000đ tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0014147 ngày 17 tháng 07 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[4.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần đơn kháng cáo nên ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do ông Trần Văn M nộp thay theo biên lai số 60AA/2021/0006400 ngày 15/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị T. Sửa toàn bộ Bản án bản án dân sự sơ thẩm số 183/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

2. Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430; Điều 434; khoản 1, khoản 2 Điều 440 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 200 của Luật doanh nghiệp năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Hồng H. Buộc Công ty A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Hồng H số tiền 119.970.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty A phải chịu 5.998.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Hồng H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Hồng H số tiền 2.999.000đ tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0014147 ngày 17 tháng 07 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Trần Văn M đã nộp thay theo biên lai số 60AA/2021/0006400 ngày 15/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hạnh Vân